

Số: 29/QĐ-MNBH

Bắc Hưng, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi năm học 2024-2025, chế độ chính sách, tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON BẮC HƯNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của đồng chí kế toán Trường Mầm non Bắc Hưng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các nội dung sau:

1. Công khai quyết toán thu chi năm học 2024-2025
2. Công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025.
3. Công khai thực hiện chế độ chính sách học kỳ II năm học 2024-2025.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các nội dung công khai tại điều 1 được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường mầm non Bắc Hưng, niêm yết tại bảng tin của nhà trường.

Điều 3. Các ông (bà) cán bộ, giáo viên, nhân viên, phụ huynh học sinh Trường Mầm non Bắc Hưng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như điều 2;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Bình

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÁC KHOẢN THU - CHI
NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-MNBH ngày 27/6/2025)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	
1,2	Mức thu : Nhà trẻ: 92.000 đ Mẫu giáo: 85.000 đ	
1,3	Tổng số thu trong kỳ	225 947 000
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	225 947 000
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	225 947 000
1,6	Số chi trong kỳ (Thực hiện cân đối bù trừ chi thường xuyên NSNN)	225 947 000
1,7	Số dư cuối năm	0
B	Các khoản thu dịch vụ	
1.	Phục vụ ăn bán trú	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu: 23.000-24.000đ/ngày/trẻ (Thu theo số ngày thực học)	
1.3	Tổng số thu trong kỳ	1215 062 000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	1215 062 000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1215 062 000
1.6	Số chi trong kỳ	1214 930 000
	Trong đó: - Chi mua ga, thực phẩm nấu ăn cho trẻ	1214 930 000
1.7	Số dư cuối kỳ (tiền chất đốt)	132 000
2.	Phục vụ hoạt động bán trú cá nhân học sinh	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.2	Mức thu: Trẻ mới 340.000đ/năm, trẻ cũ: 200.000đ/năm	
2.3	Tổng số thu trong kỳ	78 290 000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	78 290 000
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	78 290 000
2.6	Số chi trong kỳ	78 290 000
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng trang thiết bị phục vụ bán trú cho cá nhân học sinh	78 290 000
2,7	Số dư cuối kỳ	0
3.	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 878 821
3.2	Mức thu : 65.000 - 70.000 đ/ trẻ/ tháng	
3.3	Tổng số thu trong năm	190 220 500
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	190 220 500
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	190 220 500

TT	Nội dung	Số tiền
3.6	Số chi trong kỳ	192 099 321
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	190 136 156
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3 804 410
3.7	Số dư cuối kỳ	0
4.	Quản lý trẻ buổi trưa	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	3 069 196
4.2	Mức thu: 10.000 đ/ trẻ/ ngày	
4.3	Tổng số thu trong năm	483 970 000
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	483 970 000
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	483 970 000
4.6	Số chi trong năm	487 039 196
	Chi cho người tham gia	474 290 600
	Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	9 679 400
	Chi phúc lợi	3 069 196
4.7	Số dư cuối kỳ	0
5.	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 556 664
5.2	Mức thu 35.000 đ/ 1 ngày (chưa tính tiền ăn bán trú)	
5.3	Tổng số thu trong năm	67 220 000
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	67 220 000
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	67 220 000
5.6	Số chi trong năm	68 776 664
5.7	Trong đó: - Chi cho người tham gia	65 875 600
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	1 344 400
	-Chi phúc lợi	1 556 664
5.8	Số dư cuối kỳ	
C	Các khoản thu khác tại đơn vị	
1,0	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	
1,2	Mức thu 35.000 đ/ 1 ngày (chưa tính tiền ăn bán trú)	
1,3	Tổng số thu trong năm	25 357 455
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	25 357 455
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	25 357 455
1,6	Số chi trong năm	3 527 624
1,7	Trong đó: - Chi mua thuốc, khám chữa bệnh ban đầu cho trẻ	3 527 624
1,8	Số dư cuối kỳ	21 829 831
C	Tài trợ hỗ trợ	

KẾ TOÁN



Phạm Thị Phụng

Bắc Hưng, ngày 27 tháng 6 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bình

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG MẦM NON BẮC HƯNG

Biểu mẫu 6.3

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI TẠI THỜI ĐIỂM THÁNG 6 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 29 /QĐ-MNBH ngày 27/6/2025 của Trường Mầm non Bắc Hưng)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	500%	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang				
1,2	Mức thu : Nhà trẻ: 92.000 đ				
1,3	Tổng số thu trong kỳ	250 182 000	124 150 000	50%	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	250 182 000	124 150 000	50%	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	250 182 000	124 150 000	50%	
1,6	Số chi trong kỳ (Thực hiện cân đối bù trừ chi thường xuyên NSNN)	250 182 000	124 150 000	50%	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tăng cường CSVN				
	Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	0	0		
II	Các khoản thu dịch vụ				
1.	Phục vụ ăn bán trú				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	534 000	534 000		
1.2	Mức thu: 23.000-24.000đ/ngày/trẻ (Thu theo số ngày thực học)				
1.3	Tổng số thu trong kỳ	815 376 000	815 376 000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	815 376 000	815 376 000		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	815 376 000	815 376 000		
1.6	Số chi trong kỳ	815 778 000	815 778 000		
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm, chất đốt nấu ăn cho	815 778 000	815 778 000		
1.7	Số dư cuối kỳ (tiền chất đốt)	132 000	132 000		
2.	Phục vụ hoạt động bán trú cá nhân học sinh				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2	Mức thu: Trẻ mới 340.000đ/năm, trẻ cũ:				
2.3	Tổng số thu trong kỳ	40 660 000	40 660 000		
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	40 660 000	40 660 000		

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	40 660 000	40 660 000		
2.6	Số chi trong kỳ	40 660 000	40 660 000		
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng trang thiết bị phục	40 660 000	40 660 000		
2,7	Số dư cuối kỳ	0	0		
3.	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	3 014	3 014		
3.2	Mức thu : 65.000 - 70.000 đ/ trẻ/ tháng				
3.3	Tổng số thu trong năm	126 668 500	126 668 500		
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	126 668 500	126 668 500		
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	126 668 500	126 668 500		
3.6	Số chi trong kỳ	126 671 514	126 671 514		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	116 214 514	116 214 514		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	10 457 000	10 457 000		
3.7	Số dư cuối kỳ				
4.	Quản lý trẻ buổi trưa				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	736 860	736 860		
4.2	Mức thu: 10.000 đ/ trẻ/ ngày				
4.3	Tổng số thu trong năm	321 270 000	321 270 000		
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	321 270 000	321 270 000		
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	321 270 000	321 270 000		
4.6	Số chi trong năm	321 589 000	321 589 000		
	Chi cho người tham gia	314 844 600	314 844 600		
	Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	6 425 400	6 425 400		
	Chi phúc lợi	319 000	319 000		
4.7	Số dư cuối kỳ	417 860	417 860		
5.	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.2	Mức thu 35.000 đ/ 1 ngày (chưa tính tiền ăn bán trú)				
5.3	Tổng số thu trong năm	42 195 000	42 195 000		
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	42 195 000	42 195 000		
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	42 195 000	42 195 000		
5.6	Số chi trong năm	42 195 000	42 195 000		
5.7	Trong đó: - Chi cho người tham gia	41 351 100	41 351 100		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	843 900	843 900		
5.8	Số dư cuối kỳ	0	0		
6.0	Dịch vụ trông trẻ trong hè				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.2	Mức thu 35.000 đ/ 1 ngày (chưa tính tiền ăn bán trú)				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.3	Tổng số thu trong năm	22 435 000	22 435 000		
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	22 435 000	22 435 000		
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	22 435 000	22 435 000		
6.6	Số chi trong năm				
6.7	Trong đó: - Chi cho người tham gia	21 986 300	21 986 300		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	448 700	448 700		
6.8	Số dư cuối kỳ	0	0		
III	CÁC KHOẢN TÀI CHÍNH KHÁC				
1	Lãi tiền gửi kho bạc				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 896	1 896		
1.2	Tổng số thu trong năm	2	2		
1.3	Số chi trong năm	1 898	1 898		
1.4	Số dư cuối kỳ				
2	Lãi tiền gửi ngân hàng				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	55 200	55 200		
2.2	Tổng số thu trong năm	122 000	122 000		
2.3	Số chi trong năm	132 000	132 000		
2.4	Số dư cuối kỳ	45 200	45 200		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.552.291.000	2.268.772.340	50%	
1.	Chi thanh toán cá nhân (chi lương, các khoản theo lương	4.300.516.000	2.016.234.259	47%	
2	Chi thường xuyên khác	501.957.000	252.538.081	50%	
	Chi phúc lợi tập thể		24.800.000		
	Thanh toán dịch vụ công cộng: điện, nước..		23.872.681		
	Chi mua sắm vật tư văn phòng		37.805.000		
	Thông tin truyền thông liên lạc		3.843.400		

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Công tác phí		9.000.000		
	Chi phí thuê mướn (bảo vệ, lao công..)		16.000.000		
	Mua sắm tài sản : bạt xếp che nắng mưa		86.112.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (Chi mua đồ dùng chuyên môn, chi phí hoạt động chuyên môn...)		41.968.000		
	Chi khác		9.137.000		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Tiền thưởng	193.415.000	0	0%	
	Hỗ trợ tiền ăn trưa	800.000	800.000	100%	
	Hỗ trợ học phí theo NQ54	86.835.000	86.835.000	100%	
	Miễn giảm học phí	37.315.000	37.315.000	100%	
	Nâng cấp phần mềm CBQL, quản lý tài sản, phần mềm kế toán	12.000.000	12.000.000	100%	
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Phương

Bắc Hưng, ngày 27 tháng 6 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bình



DANH SÁCH CHI TIẾT HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ 3, 4, 5 TUỔI
THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON BẮC HÙNG

(Phụ biểu kèm theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 07/5 /2025 của UBND huyện Tiên Lãng)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Họ và tên	Cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo			Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng			Thân nhân người có công			Trẻ em khuyết tật hòa nhập			Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo			Tổng số đối tượng					Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền	Ký nhận
		Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25	26	27	28
1	Nguyễn Bá Thành Công				1													1		1		160.000	5	800.000	Trần
	Tổng cộng				1													1		1				800 000	

Trần